

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2026 - XÃ LỪNG PHÌNH

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /12/2025 của UBND xã Lũng Phình)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2025		ƯTH cả năm	KH năm 2026	% so sánh			Ghi chú
			Tỉnh giao	Xã giao			ƯTH 2025/KH 2025 tỉnh giao	ƯTH 2025/KH 2025 xã giao	KH 2026/ƯTH 2025	
A	LĨNH VỰC KINH TẾ									
I	CHỈ TIÊU TỔNG HỢP									
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP)	%		5,32		5,32	100,0	5,32	100,0	
2	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng/người		44,17		44,17	100,0	44,17	100,0	
3	Cơ cấu kinh tế trong (GRDP)	%		100,00		100,00	100,0	100,00	100,0	
-	Nông lâm, ngư nghiệp	%		42,63		42,63	100,0	42,63	100,0	
-	Công nghiệp - Xây dựng	%		20,82		20,82	100,0	20,82	100,0	
-	Dịch vụ	%		36,55		36,55	100,0	36,55	100,0	
4	Thu nhập Bình quân đầu người	Triệu đồng		39,02		39,02	100,0	39,02	100,0	
5	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực nông thôn tập trung được thu gom, xử	%		80		80,0	100,0	80,0	100,0	
II	DIỆN TÍCH CÂY TRỒNG NÔNG, LÂM NGHIỆP; CHĂN NUÔI, THỦY SẢN									
II.1	Nông nghiệp									
1	Cây lúa cả năm	Ha	743	743,0	-	743,0	100,0	743,0	100,0	
2	Cây ngô cả năm	Ha	1.338	1.338,0	-	1.338,0	100,0	1.338,0	100,0	
3	Rau đậu các loại	Ha		132,0		132,0	100,0	132,0	100,0	
-	Diện tích rau an toàn	Ha		24,5		24,5	100,0	24,5	100,0	
4	Cây Lạc đỏ địa phương	Ha		28,0		28,0	100,0	28,0	100,0	
5	Diện tích cây dược liệu	Ha	171	171,0	9,0	171,0	100,0	171,0	100,0	
6	Cây ăn quả	Ha		868,0		588,19	67,8	607,2	70,0	
-	Diện tích thu hoạch	Ha		383,0		326,19	85,2	326,19	85,2	
-	Diện tích kiến thiết cơ bản	Ha		443,0		239,0	54,0	239,0	54,0	
-	Diện tích trồng mới	Ha		42,0	15,0	23,0	54,8	42,0	100,0	
7	Giá trị sản phẩm thu hoạch/ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Triệu/ha		70		70,0	100,0	70	100,0	
8	Mô hình sản xuất nông lâm nghiệp	Mô hình		16,0	-	8,0	50,0	16,0	100,0	
-	Mô hình cây trồng chủ lực	Mô hình		9,0		4,0	44,4	9,0	100,0	
-	Mô hình sản phẩm tiềm năng	Mô hình		7,0		4,0	57,1	7,0	100,0	
9	Chuyển đổi diện tích cây trồng hiệu quả thấp sang cây trồng hiệu quả cao	Ha		124,0	8,0	46,0	37,1	46,0	37,1	
II.2	Lâm nghiệp									
1	Trồng rừng mới sản xuất	Ha	12	12,0		12,0	100,0	12	100,0	
2	Diện tích rừng được khoán, bảo vệ theo chính sách	Ha	2.469,64	2.469,6		2.469,6	100,0	2.469,64	100,0	
3	Diện tích rừng được khoán nuôi tái sinh	Ha	15,4	15,4		15,4	100,0	15,4	100,0	
-	Khoanh nuôi mới	Ha	10	10,0		10,0	100,0	10	100,0	
-	Khoanh nuôi chuyển tiếp	Ha	5,4	5,4		5,4	100,0	5,4	100,0	
4	Tỷ lệ che phủ rừng	%	46,19	46,19		38,46	83,3	39,00	84,4	

II.3	Chăn nuôi (trung bình trong năm)									
1	Tổng đàn gia súc	Con	16.500	16.500,0	600,0	16.500,0	100,0	16.500,0	100,0	
-	Đàn lợn đen bản địa	Con								
2	Tổng đàn gia cầm	1000 con	85	85,0	0,7	85,0	100,0	85,0	100,0	
	Đàn gà địa phương	1000 con								
3	Thịt hơi các loại	Tấn	1.028	1.028,0	95,0	926,4	90,1	1.028	100,0	
II.4	Thủy sản									
1	Diện tích nuôi trồng thủy sản trên ao, hồ nhỏ	Ha	0,7	0,7		0,7	100,0	0,7	100,0	
2	Sản lượng nuôi trồng, đánh bắt (ao hồ, cá nước lạnh, cá lồng)	Tấn	2	2,0	0,08	2,00	100,0	2	100,0	
II.5	Sản lượng nông nghiệp chủ yếu									
1	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	9.743	9.743,0		9.743	100,0	9.743,0	100,0	
-	Thóc	Tấn	3.884	3.884,0		3.884	100,0	3.884	100,0	
-	Ngô cả năm	Tấn	5.859	5.859,0		5.859	100,0	5.859	100,0	
2	Sản lượng cây ăn quả	Tấn		2.670,0		2.670,0	100,0	2.670,0	100,0	
3	Lương thực bình quân đầu người	kg/người		821,09		821,09	100,0	821,09	100,0	
II.6	Công tác thú y									
	Kiểm soát giết mổ gia súc	Con		7.288,0	289,0	7.040,0	96,6	7.288,0	100,0	
II.7	Phát triển nông thôn									
1	Tỷ lệ số hộ dân nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%		65,7		68,0	103,5	68,0	103,5	
2	Tỷ lệ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%		95,0		95,0	100,0	95,0	100,0	
3	Số hộ dân cư được sắp xếp	Hộ								
III	TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP, QUY HOẠCH									
1	Giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp (giá SS 2010)	Tỷ đồng	10,48	10,48		10,48	100,0	10,48	100,0	
2	Dự kiến đất xây dựng đô thị được quy hoạch chi tiết	%		70,0			-		-	K thực hiện được do
IV	TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG									
IV.1	Đo đạc địa chính									
1	Trích lục đo bản đồ địa chính									
1.1	Trích lục bản đồ địa chính									
-	Hộ gia đình	Thửa	50	50,0	8,0	92,0	184,0	95,0	190,0	
1.2	Trích đo địa chính									
-	Hộ gia đình	Thửa	25	25,0		55,0	220,0	60,0	240,0	
IV.2	ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CNQSD ĐẤT									
1	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận: Lần đầu, cấp đổi, cấp lại GCN QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất	Giấy								
*	Hộ gia đình cá nhân									
-	Cấp GCN QSD đất đơn lẻ			101,0	10,0	111,0	109,9	113,0	111,9	
+	Cấp GCN lần đầu	Giấy		100,0	10,0	110,0	110,0	112,0	112,0	
+	Cấp đổi, cấp lại GCN	Giấy	1	1,0		1,0	100,0	1,0	100,0	

2	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (chuyển nhượng, cho tặng, thừa kế, tách thửa, hợp thửa, chuyển mục đích, đính chính sai sót, gia hạn SDD và đăng ký các biến động khác...)	Giấy								
*	Hộ gia đình cá nhân	Giấy								
-	Đăng ký biến động trên GCNQSD đất đã cấp	Giấy		30,0		49,0	163,3	50,0	166,7	
V	THU CHI NGÂN SÁCH XÃ									
1	Tổng thu Ngân sách trên địa bàn	Triệu	691	691,0	223,0	2.336,0	338,1	2.239,0	324,0	
2	Tổng thu Ngân sách địa phương	Triệu	197.278	197.278	72.070,0	238.448,0	120,9	233.882,0	118,6	
3	Tổng chi Ngân sách địa phương	Triệu	197.278	197.278	22.426,0	174.512,0	88,5	233.882,0	118,6	
VI	LAO ĐỘNG, GIẢM NGHÈO									Đang thực hiện
2	Kế hoạch xóa đói giảm nghèo									
-	Tổng số hộ đầu năm	Hộ		2.180,0				2.180,0	100,0	
-	Trong đó: Hộ nghèo (Đầu năm)	Hộ		850,0				850,0	100,0	
-	Tỷ lệ hộ nghèo đầu năm	%		39,0				39,0	100,0	
-	Giảm số hộ nghèo trong năm	Hộ		280,0				280,0	100,0	
-	Tỷ lệ giảm hộ nghèo	%	12,84	12,8				12,8	100,0	
-	Số hộ nghèo còn lại	Hộ		570,0				570,0	100,0	
-	Tỷ lệ hộ nghèo còn lại	%		26,1				26,1	100,0	
B	LĨNH VỰC VĂN HÓA									
I	PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP Y TẾ									
1	Các chỉ tiêu tổng hợp									
1,1	Số bác sĩ/10.000 dân	Bác sĩ	0,8	0,8	1,60	0,84	200,0	200,0	52,5	
1,2	Số dược sĩ/10.000 dân	DSĐH			2,4	0,84			35,0	
1,3	Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	8,4	8,4	8,4	8,44	100,0	100,0	100,5	
1,4	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%		100,0	100,0	100		100,0	100,0	
1,5	Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng trẻ 5 tuổi (thể cân nặng/tuổi)	%	15,5	15,5	15,18	14,48	97,9	97,9	95,4	
1,6	Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng trẻ 5 tuổi (Thể chiều cao trên tuổi)	%	24,3	24,3	24,0	22,95	98,6	98,6	95,8	
1,7	Tỷ lệ người dân hài lòng với dịch vụ y tế	%	>90	>90	>90	>90	100,0	100,0	100,0	
1,8	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	>90	>90	>90	>90	100,0	100,0	100,0	
1,8	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	95,2	95,2	95,2	96,0	100,0	100,0	100,8	
2	Y tế - Dân số									
2,1	Phòng chống bệnh phong									
-	Số người được khám phát hiện bệnh phong	Người								
-	Tỷ lệ lưu hành bệnh phong/10.000 dân	1/10000	<0,2	<0,2	<0,2	<0,2	100,0	100,0	100,0	
2,2	Phòng chống lao									
-	Số phát hiện bệnh nhân lao các thể	Bệnh nhân	2	2	1	1,0	50,0	50,0	100,0	
-	Tỷ lệ điều trị thành công	%	≥90	≥90	≥90	≥90	100,0	100,0	100,0	
2,3	Phòng chống bệnh sốt rét:									
-	Tỷ lệ mắc sốt rét/1.000 dân	1/1000	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	100,0	100,0	100,0	

2,4	Phòng chống Tăng huyết áp									
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh tăng huyết áp được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	50	50	50	50,0	100,0	100,0	100,0	
2,5	Đái tháo đường									
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh đái tháo đường được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	55	55	55	55,0	100,0	100,0	100,0	
2,6	Bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng và trẻ em									
-	Tỷ lệ BN được quản lý	%	100	100	100	100,0	100,0	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ BN được điều trị ổn định	%	85	85	85	85,0	100,0	100,0	100,0	
2,7	Bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính và hen phế quản									
-	Tỷ lệ bệnh nhân Bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính được phát hiện và điều trị đúng phác đồ	%	80	80	80	80,0	100,0	100,0	100,0	
2,8	Quản dân y kết hợp									
-	Tỷ lệ các đơn vị dự bị động viên, đội cơ động sẵn sàng cơ động	%	100	100	100		100,0	100,0	0,0	
2,9	Tiêm chủng mở rộng									
-	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin	%	≥95	≥95	≥95	≥95	100,0	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin Sởi mũi 2	%	≥95	≥95	≥95	≥95	100,0	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ tiêm chủng vắc xin uốn ván cho phụ nữ có thai	%	≥90	≥90	≥90	≥90	100,0	100,0	100,0	
####	Dân số và Phát triển									
-	Dân số trung bình	Người	11.844	11.844	11.844	11.945,0	100,0	100,0	100,9	
-	Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%	1,30	1,30	1,30	1,3	100,0	100,0	100,0	
-	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,60	0,60	0,60	0,60	100,0	100,0		
-	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được sàng lọc trước sinh	%	56	56	65	70	116,1	116,1	107,7	
-	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được sàng lọc	%	57	57	70	70	122,8	122,8	100,0	
-	Tỷ lệ nam, nữ thanh niên thực hiện tư vấn khám sức khỏe trước khi kết hôn	%	30	30	30	45	100,0	100,0	150,0	
-	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm	%	70	70	70	80	100,0	100,0	114,3	
-	Tỷ lệ các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ áp dụng các BPTT Hiện đại	%	70,8	70,8	70,8	71,3	100,0	100,0	100,7	
####	Chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em									
-	Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai ít nhất 3 lần trong 3 thai kỳ	%	84	84	84,2	85	100,2	100,2	101,0	
-	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được nhân viên y tế đã qua đào tạo đỡ	%	91	91	91	91,3	100,0	100,0	100,3	
-	Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh tại nhà trong vòng 42 ngày sau đẻ	%	79	79	79,21	80	100,3	100,3	101,0	
####	Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm									
-	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm được kiểm tra đạt yêu cầu về VSATTP	%	85	85	85	85	100,0	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ các cơ sở dịch vụ ăn uống có giấy phép kinh doanh được cấp GCN cơ sở đủ ĐK VSATTP	%	85	85	85	85	100,0	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ ca ngộ độc trong các vụ ngộ độc thực phẩm được báo cáo/ 100.000 dân	ca mắc	<7	<7		<7	100,0	100,0	100,0	Không phát sinh

####	Phòng chống HIV/AIDS									
-	Số bệnh nhân người lớn điều trị ARV	Bệnh nhân			3	2			66,7	
-	Số bệnh nhân trẻ em điều trị ARV	Bệnh nhân								
-	Tỷ lệ phụ nữ mang thai có HIV dương tính được điều trị dự phòng lây từ mẹ sang con	%	90	90	90	90	100,0	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ người nhiễm HIV mắc lao được điều trị đồng thời cả lao và ARV	%	90	90	90	100	100,0	100,0	111,1	
-	Tỷ lệ người nhiễm HIV được điều trị ARV	%	90	90	90	100	100,0	100,0	111,1	
II	PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO									
1	Giáo dục mầm non									
1,1	Tổng số trường	Trường	4	4	4	4,0	100,0	100,0	100,0	
1,2	Tổng số trẻ	Cháu	1.145	1.145	1.138	1.140,0	99,4	99,4	100,2	
-	Tỷ lệ trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	99,9	99,9	100,0	100,0	100,1	100,1	100,0	
2	Giáo dục phổ thông									
-	Tỷ lệ huy động trẻ em (6-14 tuổi) đến trường	%	99,3	99,3	99,6	99,6	100,3	100,3	100,0	
2,1	Cấp tiểu học									
-	Tổng số trường	Trường	4	4	4	4,0	100,0	100,0	100,0	
+	<i>Trong đó: Trường PTDTBT</i>	<i>Trường</i>	4	4	4	4,0	100,0	100,0	100,0	
-	Tổng số lớp tiểu học	Lớp	63	63	62	63,0	98,4	98,4	101,6	
-	Tổng số học sinh tiểu học	Học sinh	1.128	1.128	1.390	1.400,0	123,2	123,2	100,7	
+	<i>Trong đó: Tuyển mới vào lớp 1</i>	<i>Học sinh</i>	283	283	295	300,0	104,2	104,2	101,7	
-	Học sinh Phổ thông DTBT	Học sinh	1.128	1.128	1.376	1.400,0	122,0	122,0	101,7	
-	Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	%	100	100	100	100,0	100,0	100,0	100,0	
2,2	Cấp Trung học cơ sở									
-	Tổng số trường	Trường	3	3	3	3,0	100,0	100,0	100,0	
+	<i>Trong đó: Trường THCS</i>	<i>Trường</i>			2	2,0			100,0	
+	<i>Trường Phổ thông cơ sở (Trường TH&THCS)</i>	<i>Trường</i>			1	1,0			100,0	
+	<i>Trường Phổ thông DTBT</i>	<i>Trường</i>	3	3	3	3,0	100,0	100,0	100,0	
-	Tổng số lớp Trung học cơ sở	Lớp	33	33	23	24,0	69,7	69,7	104,3	
-	Tổng số học sinh Trung học cơ sở,	Học sinh	1.081	1.081	723	730	66,9	66,9	101,0	
+	<i>Trong đó: Tuyển mới vào lớp 6</i>	<i>Học sinh</i>	276	276	175	180	63,4	63,4	102,9	
-	So với học sinh tốt nghiệp tiểu học	%	99,2	99,2	100	100	100,8	100,8	100,0	
-	Học sinh Phổ thông DTBT	Học sinh	606	606	500	725	82,5	82,5	145,0	
-	Tuyển mới vào phổ thông dân tộc nội trú huyện	Học sinh								
2,3	Cấp trung học phổ thông									
-	Tổng số trường	Trường			1	1			100,0	
+	<i>Trong đó: Trường THCS&THPT, PTDTNT THCS&THPT; THPT DTNT</i>	<i>Trường</i>								
-	Tổng số lớp Trung học phổ thông	Lớp			20	21			105,0	
-	Tổng số học sinh THPT	Học sinh			827	827			100,0	

+	Trong đó: Tuyển mới vào lớp 10 (PT+GDTX)	Học sinh			215	215			100,0	
-	So với học sinh tốt nghiệp THCS	%			100	100			100,0	
2,4	Phổ cập giáo dục									
-	Số xã duy trì đạt chuẩn XMC	xã	1	1	1	1	100,0	100,0	100,0	
-	Số xã duy trì đạt chuẩn PCGDTH	xã	1	1	1	1	100,0	100,0	100,0	
-	Số xã duy trì đạt chuẩn PCGDTHCS	xã	1	1	1	1	100,0	100,0	100,0	
-	Số xã đạt chuẩn PCGDMN 5 tuổi	xã	1	1	1	1	100,0	100,0	100,0	
2,5	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	8	8	9	9,0	112,5	112,5	100,0	
-	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia. Trong đó:	%	72,73	72,73	72,73	82,0	100,0	100,0	112,7	
2.5.1	Mầm non	Trường	3	3	3	4,0	100,0	100,0	133,3	
2.5.2	Tiểu học	Trường	4	4	4	4,0	100,0	100,0	100,0	
2.5.3	Trung học cơ sở	Trường	1	1	1	1,0	100,0	100,0	100,0	
2,6	Tỷ lệ học sinh được học ngoại ngữ, tin học	%	100	100	100	100	100,0	100,0	100,0	
2,7	Tỷ lệ giáo viên đạt trên chuẩn về trình độ đào tạo	%	19	19	22	22	115,8	115,8	100,0	
3	Giáo dục thường xuyên									
3,1	Xóa mù chữ và sau xóa mù chữ	Học viên	10	10	17	20	170,0	170,0	117,6	
-	Sau xóa mù chữ	Học viên	10	10	17	20	170,0	170,0	117,6	
3,2	Tỷ lệ người biết chữ	%	99,32	99,32	99,32	99,32	100,0	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ người biết chữ mức 1	%	99,45	99,45	99,45	99,5	100,0	100,0	100,1	
-	Tỷ lệ người biết chữ mức 2	%	99,18	99,18	99,18	99,2	100,0	100,0	100,0	
3,3	Trung tâm học tập cộng đồng	Trung tâm	1	1	1	1	100,0	100,0	100,0	
III	PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP VĂN HÓA									
-	Số gia đình đạt chuẩn văn hóa	Gia đình		1.744,00	1.853	1.809,0		106,3	97,6	
-	Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hoá	%	82	82	84	83,0	102,4	102,4	98,8	
-	Tổng số thôn đạt chuẩn VH	Thôn		16	16	16,0		100,0	100,0	
-	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố đạt chuẩn VH	%	69	80	85	80,0	123,2	106,3	94,1	
-	Chỉ số hạnh phúc của người dân	%			50	54,3			108,6	
-	Truyền thông lưu động, chiếu bóng lưu động				20	40,0			200,0	
+	Tuyên truyền lưu động	Buổi			10	20,0			200,0	
+	Văn nghệ quần chúng	Buổi			10	20,0			200,0	
-	Du lịch									
+	Tổng số lượt khách tham quan du lịch trên địa bàn	Nghìn lượt		47,5	61	135,0		128,4	221,3	
+	Tổng thu từ khách du lịch trên địa bàn	Tỷ đồng		15	19	42,0		126,0	222,2	
1	LAO ĐỘNG, GIẢM NGHÈO									
1,1	Lao động									
-	Số lao động được giải quyết việc làm mới trong năm	Người	80	80	436	150,0	545,0	545,0	34,4	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	67	67	67	68,0	100,0	100,0	101,5	

-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo được cấp các văn bằng, chứng chỉ	%	32	32	32	33,0	100,0	100,0	103,1	
-	Chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp	Người			80	150,0			187,5	
-	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người			7895	8.197			103,8	
-	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Người			3758	5.891			156,8	
IV	SỐ NGƯỜI TRONG ĐỘ TUỔI THAM GIA BHXH									
1	Số người trong độ tuổi tham gia BHXH	Người	1.144	1.144	430	1.191	37,6	37,6	277,0	
-	Số người trong độ tuổi tham gia BHXH bắt buộc	Người	496	496	255	501	51,4	51,4	196,5	
-	Số người trong độ tuổi tham gia BHXH tự nguyện	Người	241	241	21	252	8,7	8,7	1200,0	
-	Số người trong độ tuổi tham gia BH thất nghiệp	Người	407	407	154	438	37,8	37,8	284,4	
2	Tỷ lệ số người trong độ tuổi tham gia BHXH	%	16	16	16		100,0	100,0	0,0	
-	Tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc	%	7	7	51	7,5	728,0	728,0	14,7	
-	Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện	%	3	3	8,7	3,2	255,6	255,6	36,8	
-	Tỷ lệ tham gia BHXH thất nghiệp	%	6	6	37,8	6,3	657,6	657,6	16,7	